

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TƯ PHÁP**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

**ĐỖ THỊ KIM TIÊN**

**PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG  
GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật kinh tế

*Mã số* : 62 38 01 07

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2014**

**Công trình được hoàn thành  
tại Trường Đại học Luật Hà Nội**

*Người hướng dẫn khoa học:* PGS.TS Dương Đăng Huệ

*Phản biện 1:* GS.TS Nguyễn Thị Mơ

*Phản biện 2:* PGS.TS Nguyễn Minh Mẫn

*Phản biện 3:* TS. Đồng Ngọc Ba

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Trường, họp  
tại Trường Đại học Luật Hà Nội**

Vào hồi giờ , ngày tháng năm 2014.

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội**

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đỗ Thị Kim Tiên (2011), "Minh bạch hóa vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế", *Quản lý nhà nước*, (184), tr. 42-46.
2. Đỗ Thị Kim Tiên (2013), "Những nội dung cơ bản của quyền bình đẳng doanh nghiệp", *Thanh tra*, (9), tr. 17-19.
3. Đỗ Thị Kim Tiên (2013), "Xây dựng thể chế kinh tế thị trường bình đẳng trong sự thống nhất với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước", *Nghiên cứu lập pháp*, 12(244), tr. 7-12, 29.
4. Đỗ Thị Kim Tiên (2013), "Thực trạng và nguyên nhân gây bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay", *Tòa án nhân dân*, (18), tr. 10-14.
5. Đỗ Thị Kim Tiên (2013), "Hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam", *Dân chủ và pháp luật*, (258), tr. 39-43.

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Để phát triển kinh tế, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều lựa chọn mô hình kinh tế thị trường (KTTT) nhằm sử dụng sức mạnh của quy luật cạnh tranh làm động lực phát triển. Cơ sở để quy luật cạnh tranh được vận hành là tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Chỉ trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng doanh nghiệp mới có cơ hội kinh doanh bằng chính thực lực của mình. Trong môi trường kinh doanh bình đẳng, doanh nghiệp có năng lực được thừa nhận, đào thải những doanh nghiệp yếu kém, lành mạnh hóa nền kinh tế, thúc đẩy phát triển. Vì thế, đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng vừa là nguyên tắc, vừa là giá trị phổ biến của KTTT. Vấn đề vướng mắc hiện nay cả về lý luận và thực tiễn trong phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là, làm thế nào để kinh tế nhà nước nắm vai trò chủ đạo nhưng vẫn đảm bảo được sự bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Đồng thời, tính không hiệu quả của phần lớn DNNN cũng chưa giải thích được tác dụng thực tế của chính sách ưu tiên đối với DNNN. Bên cạnh đó, với việc tham gia ngày càng sâu, rộng vào thị trường quốc tế, Việt Nam cần tuân thủ quy luật thị trường và thực hiện những cam kết đã ký.

Về chủ trương, vấn đề bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp (BĐGCDN) thuộc các thành phần kinh tế đã được Đảng và nhà nước quan tâm từ ngay sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), được triển khai trong Hiến pháp 1992 Luật Cạnh tranh 2004, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005 và trong các đạo luật khác. Tuy nhiên, đi ngược với kỳ vọng của nhà nước, thực tế bất BĐGCDN không giảm mà đang có xu hướng gia tăng. Bất BĐGCDN diễn ra mọi lúc, mọi nơi, trong mọi quan hệ, ngay từ khi gia nhập thị trường, trong quá trình kinh doanh và trong giải thể, phá sản doanh nghiệp. Việc thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đòi hỏi nhiều thủ tục. Doanh nghiệp tư nhân tiếp cận dịch vụ công và các nguồn lực khó khăn hơn DNNN. Một số tập đoàn kinh tế nhà nước được ưu tiên, bảo lãnh,

khoanh nợ, giãn nợ. Có những DNNN thua lỗ được sáp nhập vào tổng công ty hoặc giao trách nhiệm cứu vớt cho các doanh nghiệp khác mà không bị phá sản. Đồng thời, vẫn tồn tại nhiều lĩnh vực DNNN độc quyền. Điều đó tạo sự cản trở thu hút đầu tư và làm suy giảm tăng trưởng kinh tế.

Trước những đòi hỏi từ nội tại nền kinh tế và yêu cầu của những cam kết quốc tế, việc nghiên cứu các quy định pháp luật, đánh giá quá trình thực thi nhằm xác định nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp, bảo đảm quyền BĐGCDN là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Vì lẽ đó, tác giả luận án đã chọn vấn đề "*Pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam*" làm đề tài nghiên cứu.

### 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu hệ thống pháp luật và việc thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Luận án nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp luật về quyền BĐGCDN trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

+ Luận án nghiên cứu đối với các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật Doanh nghiệp 2005.

+ Luận án nghiên cứu quyền BĐGCDN gắn với quá trình thành lập doanh nghiệp, đi vào kinh doanh và rút khỏi thị trường, bao gồm: (i) bình đẳng trong đăng ký doanh nghiệp; (ii) bình đẳng trong kinh doanh; (iii) bình đẳng trong giải thể, phá sản doanh nghiệp.

### 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền BĐGCDN ở Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là:

- Phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận về quyền BĐGCDN, ý nghĩa của việc bảo đảm quyền BĐGCDN. Đồng thời, đánh giá vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm quyền BĐGCDN và các yếu tố chi phối quyền BĐGCDN.

- Rà soát hệ thống pháp luật của Việt Nam, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật quy định về quyền BĐGCDN.

- Thu thập thông tin, tài liệu và đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam. Trên cơ sở đó xác định các nguyên nhân cơ bản tạo ra bất BĐGCDN và hệ quả của nó.

- Đưa ra các giải pháp tổng thể nhằm hoàn thiện nội dung pháp luật về quyền BĐGCDN và hoàn thiện thiết chế bảo đảm quyền BĐGCDN ở Việt Nam.

#### **4. Cơ sở lý luận và giả thuyết khoa học**

##### *4.1. Cơ sở lý luận nghiên cứu đề tài*

Luận án nghiên cứu *pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam* trên cơ sở vận dụng phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách, pháp luật của nhà nước về công bằng, bình đẳng, về quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp, về chế độ sở hữu và thành phần kinh tế. Luận án cũng chú ý đến các học thuyết và quan điểm của các nhà kinh tế học, chính trị học, luật học trong nước và nước ngoài về chế độ kinh tế, thể chế KTTT, quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp.

##### *4.2. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết khoa học và dự kiến kết quả nghiên cứu*

###### *Câu hỏi nghiên cứu 1*

- Bình đẳng là gì và BĐGCDN là gì?

- Giả thuyết nghiên cứu: Có sự nhầm lẫn giữa bình đẳng của các doanh nghiệp với bình đẳng của thành phần kinh tế.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: Luận án sẽ làm rõ bản chất của BĐGCDN. Theo đó, BĐGCDN phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) đảm bảo sự tương thích giữa đóng góp với hưởng thụ của doanh nghiệp, giữa vi phạm và trừng phạt; và (ii) mọi doanh nghiệp khi ở vào những điều kiện như nhau đều áp dụng theo quy định pháp luật như nhau, không có ngoại lệ.

###### *Câu hỏi nghiên cứu 2*

- Quyền BĐGCDN là gì?

- Giả thuyết nghiên cứu: Trong nền KTTT tồn tại nhiều chủ thể kinh doanh, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp. Để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp cần được bình đẳng về mặt pháp lý trong các giao dịch với đối tác và quan hệ với nhà nước (qua các điều kiện ngang bằng và tiêu chuẩn giống nhau trong việc vay vốn, hưởng các ưu đãi và thực hiện nghĩa vụ thuế,...). Như vậy, BĐGCDN là thuộc tính vốn có và là yêu cầu của nền KTTT.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: Luận án làm rõ và phân biệt khái niệm quyền BĐGCDN về mặt pháp lý và về mặt thực tế.

###### *Câu hỏi nghiên cứu 3*

- Tại sao phải đặt vấn đề BĐGCDN và bảo đảm quyền BĐGCDN?

- Giả thuyết nghiên cứu: Tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh và BĐGCDN là nguyên tắc của thị trường, là cơ sở để vận hành quy luật cạnh tranh, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: Chứng minh mối liên hệ giữa bảo đảm quyền BĐGCDN với hoàn thiện thể chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng. Đồng thời đánh giá được ý nghĩa của việc bảo đảm quyền BĐGCDN.

###### *Câu hỏi nghiên cứu 4*

- Thực tế có tình trạng bất BĐGCDN ở Việt Nam hay không?

- Giả thuyết nghiên cứu: Có tình trạng bất BĐGCDN ở Việt Nam, để lại những hậu quả tiêu cực đối với kinh tế, xã hội.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: Luận án sẽ rà soát, đánh giá hệ thống pháp luật và quá trình thực thi pháp luật để chứng minh sự tồn tại của bất BĐGCDN ở Việt Nam.

###### *Câu hỏi nghiên cứu 5*

- Nguyên nhân nào gây ra bất BĐGCDN ở Việt Nam hiện nay?

- Giả thuyết nghiên cứu: Tồn tại các quy định pháp luật mang tính phân biệt đối xử doanh nghiệp và hoạt động thực thi pháp luật có vi phạm quyền BĐGCDN.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: Luận án chỉ rõ những quy định pháp luật tạo ra bất BĐGCDN và các nguyên nhân gây ra bất BĐGCDN.

### *Câu hỏi nghiên cứu 6*

- Những giải pháp nào có thể đem lại hiệu quả cho việc bảo đảm quyền BĐGCDN ở Việt Nam?

- Giả thuyết nghiên cứu: Hoàn thiện chế định pháp luật về quyền BĐGCDN và bảo đảm thiết chế thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN có thể giúp cho các doanh nghiệp vận hành và thực hiện mọi giao dịch được bình đẳng.

- Dự kiến kết quả nghiên cứu: (i) Đề xuất xóa bỏ những quy định pháp luật có nội dung phân biệt đối xử doanh nghiệp, sửa đổi, bổ sung một số quy định chưa rõ ràng, thiếu cụ thể, minh bạch hóa các chính sách ưu tiên, miễn trừ, đổi mới chính sách đối với DNNN; và (ii) hoàn thiện quy định về cơ quan quản lý, tăng cường năng lực, đạo đức công vụ, văn hóa doanh nghiệp, thay đổi thái độ của con người tôn trọng pháp luật và thực thi quyền BĐGCDN ở Việt Nam có hiệu quả.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, sử dụng phương pháp tiếp cận về sự vận động và phát triển của nền KTTT trong điều kiện mới, luận án sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh, phương pháp thống kê; coi trọng phương pháp hệ thống để kế thừa và tổng hợp kết quả nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức và các nhà nghiên cứu đã công bố. Luận án cũng sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu thông qua trao đổi trực tiếp với các nhà nghiên cứu để thu thập ý kiến, luận chứng mới.

### **6. Những đóng góp mới, ý nghĩa khoa học của luận án**

Kết quả của việc nghiên cứu luận án đem lại những điểm mới sau đây:

*Thứ nhất*, luận án làm rõ bản chất BĐGCDN và quyền BĐGCDN. Đồng thời, phân tích làm rõ vấn đề bảo đảm quyền BĐGCDN không mâu thuẫn với chính sách ưu tiên hay hạn chế trong đầu tư, kinh doanh.

*Thứ hai*, luận án nghiên cứu đưa ra khái niệm, xác định nội dung, ý nghĩa của việc bảo đảm quyền BĐGCDN, đánh giá các yếu tố chi phối quyền BĐGCDN.

*Thứ ba*, luận án đưa ra những nhận định về hạn chế của pháp luật về quyền BĐGCDN và nguyên nhân chủ yếu gây ra bất BĐGCDN ở Việt Nam.

*Thứ tư*, luận án đưa ra những giải pháp tổng thể, nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật của nước ngoài, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của đất nước trong quá trình hội nhập và phát triển hiện nay.

### **7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

Kết quả đạt được của luận án góp phần làm sáng tỏ phương diện lý luận trong khoa học pháp lý về quyền BĐGCDN.

Những tình huống cụ thể, cùng những lập luận khoa học sẽ minh chứng cho các luận điểm mà luận án đưa ra. Ngoài ra, luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích không chỉ với các nhà nghiên cứu, cán bộ giảng dạy mà còn đối với các cán bộ đang làm công tác hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nội tại nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

### **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 4 chương, 15 tiết.

## **NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬN ÁN**

### *Chương 1*

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

Mục tiêu của chương 1 là nhằm nghiên cứu, đánh giá các công trình khoa học trong nước và quốc tế về những vấn đề liên quan đến nội dung luận án. Trên cơ sở đó tìm ra những vấn đề đã được làm rõ, những vấn đề còn bỏ ngỏ, tiếp tục giải quyết. Để đạt được mục tiêu này, luận án đã tiếp cận các quan điểm nghiên cứu theo nhóm các vấn đề, sắp xếp theo trật tự từ lý luận đến thực trạng và giải pháp để hoàn thiện pháp luật về quyền BĐGCDN.

## **1.1. Tình hình nghiên cứu lý luận về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

### **1.1.1. Các công trình đề cập đến quan niệm bình đẳng, bình đẳng giữa các doanh nghiệp và quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Quyền BĐGCDN không được nghiên cứu một cách trực tiếp, nhưng một số công trình có đề cập đến quan niệm về bình đẳng xã hội, là những gợi ý cho tác giả luận án. Các công trình điển hình là: *Bàn về khế ước xã hội* của J.J. Rousseau do Nhà xuất bản Lý luận chính trị, xuất bản năm 2004; *Quan niệm tự do bình đẳng của tư bản và vô sản*, do Tô Hồng Quân biên dịch năm 1946; Luận án tiến sĩ của Vũ Anh Tuấn nghiên cứu về vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm công bằng xã hội và giáo trình Luật kinh tế (2003) của Trường Đại học Luật Hà Nội.

### **1.1.2. Các công trình liên quan đến khái niệm pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp và vai trò của pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Không có công trình nào được biết đến đã đưa ra khái niệm pháp luật về quyền BĐGCDN và nhận định trực tiếp về vai trò của pháp luật đối với việc bảo đảm quyền BĐGCDN.

## **1.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực thi pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

### **1.2.1. Các công trình đề cập đến thực trạng pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Thực trạng pháp luật liên quan đến những khía cạnh khác nhau về quyền BĐGCDN là vấn đề được nhiều công trình nghiên cứu đề cập, như bài: *"Góp ý dự thảo Luật Doanh nghiệp (thống nhất)"* của PGS.TS Nguyễn Như Phát; bài *"Luật Đầu tư 2005 - một số vấn đề bất cập"* của ThS. Đào Trung Kiên; bài tham luận *"Đánh giá chính sách đất đai và đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn hiện nay"* của TS Phạm Tuấn Khải; bài *"Hoàn thiện pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam"* của TS. Vũ Đặng Hải Yến,... đều có chung quan điểm với TS

Nguyễn Chí Thành, được viết trong cuốn: *"Môi trường kinh doanh, một số vấn đề lý luận và thực tiễn"* cho rằng: "Tuy khung pháp lý nhằm tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng đã được xây dựng nhưng việc áp dụng trên thực tế còn nhiều vấn đề. Các độc quyền nhà nước và những ưu đãi đặc biệt dành cho doanh nghiệp nhà nước đã làm méo mó sân chơi chung của các doanh nghiệp".

### **1.2.2. Các công trình đề cập đến thực trạng bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong quá trình thực thi pháp luật**

Có nhiều sự phản ánh, phân tích về tình trạng bất BĐGCDN ở trong nước và nước ngoài. Tham luận *"Những bất cập và yêu cầu đặt ra trong phát triển và quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế"* của TS Nguyễn Minh Phong tại Hội thảo khoa học bàn về *"Đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu"*, cho rằng, có tồn tại những định kiến về thành phần kinh tế và định kiến về khu vực kinh tế tư nhân. Cũng tại hội thảo này, trong bài *"Đổi mới quản lý nhà và việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho doanh nghiệp"*, TS Nguyễn Kế Tuấn nhận xét: "Trong điều kiện kinh tế thị trường, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhà nước trong quản lý kinh tế. Tuy nhiên, lâu nay trong thực tế vẫn tồn tại tình trạng nhà nước phân biệt đối xử với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế". Đề tài *"Đổi mới quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam theo hướng không phân biệt thành phần kinh tế"* do TS. Trần Tiến Cường chủ nhiệm và các công trình nghiên cứu nước ngoài cũng đề cập đến thực trạng bất BĐGCDN. Các công trình nghiên cứu nước ngoài như: *"The Private Sector in Development: Khu vực tư nhân trong quá trình phát triển"*; *"From State To Market: A Survey of Empirical Studies on Privatization: Từ nhà nước đến thị trường: Khảo sát nghiên cứu kinh nghiệm về tư nhân hóa"* của Will L. Meggison and Jeffrey M. Netter,...

### 1.3. Các công trình nghiên cứu đề cập giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp

Từ những nghiên cứu, đánh giá khác nhau về tính chất, phạm vi và mức độ bất BĐGCDN, một số công trình nghiên cứu có đưa ra giải pháp nhằm giải quyết những khía cạnh nhất định của quyền BĐGCDN. Điển hình là: bài tham luận của TS. Nguyễn Minh Phong; Đề tài "*Đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế*", của TS. Trần Tiên Cường; bài "*Beyond individual success stories: Promoting entrepreneurship through institutional reform: Bên cạnh những thành công của các doanh nhân: nhằm thúc đẩy kinh doanh thông qua cải cách thể chế*"; bài "*Competition, Corporate Governance, and Regulation in Central Asia: Cạnh tranh, Quản trị doanh nghiệp và điều tiết tại Trung Á*" của Harry G. Broadman; cuốn sách "*Cải cách doanh nghiệp công trong các nền kinh tế chuyển đổi: Corporate Governance of Public Enterprises in Transitional Economies*" của Dominique Pannier và các tài liệu nghiên cứu của OECD như: "*OECD Corporate Governance Working Papers, No. 1: Tài liệu công tác về Quản trị doanh nghiệp OECD số 1*", bản về "*Cạnh tranh bình đẳng và DNNN: Thách thức và lựa chọn chính sách*", Capobianco, A. và H. Christiansen,...

### 1.4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu các công trình liên quan đến luận án

#### 1.4.1. Những vấn đề đã được làm rõ tiếp tục được luận án kế thừa

*Một là*, có sự khác nhau trong quan điểm nhận định về quyền BĐGCDN

*Hai là*, ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới có sự tồn tại các hình thức bất BĐGCDN.

*Ba là*, đảm bảo quyền BĐGCDN là nguyên tắc của nền KTTT.

*Bốn là*, sự can thiệp của nhà nước vào thị trường nhằm giải quyết những thất bại của thị trường thường tạo ra bất BĐGCDN.

*Năm là*, cần phải đẩy mạnh cải cách DNNN, xóa bỏ những ưu tiên, đặc quyền đối với DNNN, có cơ chế kiểm soát doanh nghiệp độc quyền hợp lý.

*Sáu là*, có mối quan hệ giữa tham nhũng với sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới và thực tế Việt Nam.

*Bảy là*, cần có sự ưu tiên và miễn trừ cho doanh nghiệp trong những trường hợp nhất định vì lợi ích quốc gia.

#### 1.4.2. Những vấn đề các công trình nghiên cứu còn để ngỏ

*Thứ nhất*, hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ đề cập đến bất bình đẳng giữa DNNN với doanh nghiệp tư nhân, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI. Các lập luận này đã không giải quyết được vấn đề bất BĐGCDN một cách độc lập. Trong khi, thực tế vẫn có bất BĐGCDN trong cùng một hình thức sở hữu hoặc giữa các doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp FDI với nhau.

*Thứ hai*, các công trình nghiên cứu chỉ phản ánh những khía cạnh nhất định, là một phần của thực trạng bất BĐGCDN. Do đó, chưa đem lại cách nhìn toàn diện, đúng với bản chất của vấn đề bất BĐGCDN đang hiện hữu.

*Thứ ba*, các công trình nghiên cứu thiên về phản ánh thực trạng mà không phân tích làm rõ nguyên nhân sâu xa tạo ra bất BĐGCDN.

*Thứ tư*, các công trình nghiên cứu chưa đề cập trực tiếp đến những hệ quả của tình trạng bất BĐGCDN.

*Thứ năm*, chưa có công trình nào làm rõ bản chất, khái niệm, đặc điểm và tiêu chí đánh giá về BĐGCDN và quyền BĐGCDN.

*Thứ sáu*, các công trình nghiên cứu chưa đưa ra được các giải pháp cụ thể và toàn diện cho vấn đề bảo đảm quyền BĐGCDN.

#### 1.4.3. Những nội dung luận án tiếp tục giải quyết

- Luận án sẽ làm rõ bản chất của BĐGCDN, quyền BĐGCDN. Trên cơ sở đó, đánh giá ý nghĩa của việc thực hiện quyền BĐGCDN;

- Luận án nghiên cứu, làm rõ pháp luật về quyền BĐGCDN và đánh giá vai trò của pháp luật đối với việc bảo đảm quyền BĐGCDN, các yếu tố chi phối quyền BĐGCDN;

- Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật, quá trình thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam, đồng thời xác định nguyên nhân, hệ quả của tình trạng bất BĐGCDN ở Việt Nam;

- Luận án phân tích, đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam.

## *Chương 2*

### **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP**

Mục tiêu của chương này nhằm giải quyết những vấn đề lý luận về quyền BĐGCDN, đưa ra khái niệm pháp luật về quyền BĐGCDN. Để đạt được mục tiêu đó, chương 2 làm rõ một số vấn đề cơ bản sau.

#### **2.1. Quan niệm về bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Tại mục này, luận án tập trung làm rõ ba vấn đề:

##### **2.1.1. Quan niệm về bình đẳng**

Có nhiều quan điểm khác nhau về sự hình thành và cơ sở tồn tại của bình đẳng. Dựa trên những điều kiện kinh tế - xã hội và cách tiếp cận không giống nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra quan điểm khác nhau về bình đẳng xã hội. Trên cơ sở khái quát các quan điểm và phân tích, đánh giá một cách khách quan, tác giả luận án xây dựng quan điểm của riêng mình.

Bình đẳng là khái niệm không đồng nhất với công bằng. Bình đẳng có phạm vi rộng, bao quát cả nghĩa bằng nhau và nghĩa công bằng. Thực hiện công bằng xã hội là điều kiện và tiền đề để thực hiện khát vọng bình đẳng xã hội. Về nghĩa, công bằng xã hội là sự tương xứng chứ không chỉ sự ngang bằng nhau giữa vai trò và vị thế, giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Bình đẳng xã hội vừa giải quyết sự tương thích giữa quyền lợi và nghĩa vụ trong một chủ thể, vừa đảm bảo rằng mọi chủ thể phải được đối xử như nhau. Xét về nội dung, có thể thấy khái niệm bình đẳng được phát triển trên các khái niệm bằng nhau và công bằng, với các cấp độ như sau:

*Bằng nhau:* Các chủ thể xã hội nhận được quyền lợi, thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau theo nghĩa toán học (bằng nhau tuyệt đối).

*Công bằng:* Các chủ thể trong xã hội được đối xử hợp lý. Sự hợp lý này có nghĩa là tương xứng với các nghĩa vụ và đóng góp của chủ thể đối với xã hội là cái mà họ nhận được từ sự phúc đáp của xã hội.

*Bình đẳng:* Các chủ thể được đối xử ngang bằng nhau, không có ngoại lệ. Điều đó nghĩa là, khi ở những điều kiện, hoàn cảnh giống nhau thì mọi

chủ thể đều được hưởng quyền lợi hoặc gánh vác nghĩa vụ bằng nhau và khi ở những điều kiện và tính chất khác nhau phải được đối xử khác nhau theo nguyên tắc tương thích, phù hợp với quyền lợi và nghĩa vụ, không phân biệt đối xử.

Với phân tích và nhận định như vậy, bình đẳng là khái niệm hình thành từ quan hệ xã hội có các đặc điểm như sau:

*Thứ nhất,* bình đẳng là biểu hiện về sự tương thích giữa quyền lợi và nghĩa vụ của chủ thể.

*Thứ hai,* bình đẳng đòi hỏi phải có sự đối xử ngang nhau, không có ngoại lệ về đối tượng áp dụng khi các chủ thể này có điều kiện như nhau.

*Thứ ba,* bình đẳng là khái niệm mang tính tương đối (phản ánh nhận thức của xã hội và nhà nước trong từng giai đoạn nhất định, đồng thời việc đo lường các quyền và nghĩa vụ trong các quan hệ xã hội cũng không luôn đạt được sự chính xác tuyệt đối).

##### **2.1.2. Quan niệm về bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bình đẳng giữa các doanh nghiệp là hình thức bình đẳng giữa các chủ thể đã được xác định (doanh nghiệp), không mở rộng sang các chủ thể xã hội khác. BĐGCDN không đồng nhất với bình đẳng kinh doanh. Bình đẳng trong kinh doanh thực chất chỉ là một giai đoạn hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi, BĐGCDN là bình đẳng của một chủ thể, do đó đòi hỏi bình đẳng trong toàn bộ chu trình sống của doanh nghiệp, bắt đầu từ đăng ký doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh, cũng như khi giải thể, phá sản, kết thúc sự tồn tại doanh nghiệp.

Về mặt nội dung, BĐGCDN không đồng nghĩa với việc mọi doanh nghiệp đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong mọi trường hợp mà doanh nghiệp chỉ được đối xử như nhau trong những điều kiện như nhau. Với việc luôn tồn tại những điều kiện không giống nhau ở khả năng đóng góp cũng như những tác động đến xã hội thì BĐGCDN chính là đòi hỏi về sự tương xứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Do đó, *BĐGCDN được hiểu là mọi doanh nghiệp đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau khi có điều kiện như nhau.*

Điều kiện để đảm bảo sự BÐGCDN thể hiện đồng thời hai tiêu chí:

*Một là, sự tương thích giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp;*

*Hai là, tính không ngoại lệ trong đối tượng áp dụng: Mọi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện như nhau thì hưởng quyền lợi hoặc thực hiện nghĩa vụ như nhau.*

### **2.1.3. Đặc điểm của bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bình đẳng giữa các doanh nghiệp là một quan niệm xã hội, chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. BÐGCDN là bình đẳng giữa các chủ thể, do đó có đặc điểm là: (i) không đồng nhất với bình đẳng kinh doanh, (ii) mang tính toàn diện (bình đẳng mọi lúc, mọi nơi, trong mọi quan hệ); và (iii) chỉ mang tính tương đối.

### **2.2. Quan niệm về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Với bản chất kinh doanh vì lợi nhuận, doanh nghiệp cần được cạnh tranh lành mạnh theo quy luật thị trường. Những tác động từ hoạt động cạnh tranh bình đẳng cho phép doanh nghiệp có động lực kinh doanh. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp không chỉ tác động đến lợi ích cục bộ của doanh nghiệp mà còn tạo ra lợi ích cho các chủ thể khác. Nhà nước hưởng lợi từ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bằng chính sách thu thuế, người lao động có việc làm, người tiêu dùng được đáp ứng nhu cầu và thụ hưởng hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao, giá thành hạ,... Vì thế, trong xã hội có doanh nghiệp, các chủ thể xã hội luôn vì lợi ích của họ mà ủng hộ quyền BÐGCDN một cách khách quan. Quyền BÐGCDN vì vậy không chỉ được quy định bởi bản chất hoạt động của doanh nghiệp mà còn là đòi hỏi của xã hội, tạo thành quyền tự nhiên của doanh nghiệp.

Mặc dù là quyền tự nhiên nhưng chỉ bằng dư luận xã hội quyền của doanh nghiệp sẽ không được bảo đảm. Do đó, quyền BÐGCDN phải được nhà nước thừa nhận và bảo vệ bằng pháp luật. Khi được nhà nước quy định bằng pháp luật, doanh nghiệp có quyền hoạt động theo pháp luật và yêu cầu các chủ thể khác tôn trọng quyền của mình.

Nội dung quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp: Quyền BÐGCDN là một loại quyền chủ thể, được xã hội thừa nhận và nhà nước bảo vệ bằng pháp luật. Nội dung quyền BÐGCDN bao gồm: (i) Quyền bình đẳng trong đăng ký doanh nghiệp: thống nhất về thủ tục, điều kiện, thời gian,...; (ii) Quyền bình đẳng trong kinh doanh :tiếp cận vốn, đất đai, tài nguyên, hợp đồng, giải quyết tranh chấp,...; (iii) Quyền bình đẳng trong việc giải thể, phá sản: thống nhất về thủ tục, điều kiện, thời gian,...

### **2.3. Ý nghĩa của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Thực hiện quyền BÐGCDN là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp được hoạt động và phát triển đúng với bản chất tự do kinh doanh. Trong mối quan hệ với kinh tế, xã hội, thực hiện quyền BÐGCDN sẽ: (i) góp phần hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh; (ii) tạo điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh tự chủ; (iii) thúc đẩy nền kinh tế phát triển và (iv) tạo điều kiện để xã hội đánh giá đúng năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

### **2.4. Vai trò của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

#### **2.4.1. Khái niệm pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Pháp luật về quyền BÐGCDN ở Việt Nam không tồn tại dưới dạng một chế định độc lập mà được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Pháp luật về quyền BÐGCDN được hiểu là *tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp theo nguyên tắc mọi doanh nghiệp đều có quyền và nghĩa vụ như nhau, tương xứng với những đóng góp là lợi ích, tương xứng với những vi phạm là trách nhiệm.*

Nội dung của pháp luật về quyền BÐGCDN bao gồm:

- Quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền BÐGCDN;
- Quy định về phạm vi bảo đảm quyền BÐGCDN: từ ĐKDN, đi vào kinh doanh, giải thể, phá sản, rút khỏi thị trường;
- Quy định về sự bình đẳng trong xử lý các hành vi phạm của doanh nghiệp;
- Quy định về sự bình đẳng trong sử dụng các biện pháp pháp lý để doanh nghiệp tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

Ngoài ra còn có các quy định giải quyết các yêu cầu chung về bảo đảm quyền BĐGCDN và sự công bằng trong phát triển kinh tế, bảo vệ doanh nghiệp dễ tổn thương, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ,...

#### **2.4.2. Vai trò của pháp luật đối với việc bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm quyền BĐGCDN nghiên cứu trên hai khía cạnh cơ bản, pháp luật vừa là công cụ ghi nhận quyền bình BĐGCDN vừa là công cụ quy định các hình thức bảo đảm quyền BĐGCDN.

#### **2.5. Những yếu tố chi phối hệ thống pháp luật và quá trình thực thi pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bảo đảm quyền BĐGCDN có tính khả thi hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tuy nhiên, nhận định đúng các yếu tố chi phối nội dung quy định pháp luật và quá trình thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN là cơ sở cho việc phân tích thực trạng, xác định các nguyên nhân để đưa ra giải pháp phù hợp là điều cần thiết.

##### **2.5.1. Những yếu tố chi phối quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Việc xây dựng pháp luật về quyền BĐGCDN chịu sự chi phối bởi các yếu tố khách quan và chủ quan. Các yếu tố chi phối nội dung quyền BĐGCDN, chủ yếu là: (i) Tính chất của nền kinh tế; (ii) Trình độ phát triển của nền kinh tế; (iii) Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và (iv) Trình độ của doanh nhân.

##### **2.5.2. Những yếu tố chi phối việc thực thi pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Thực thi pháp luật là hoạt động thực tế của con người. Pháp luật về quyền BĐGCDN được thực hiện như thế nào phụ thuộc vào các yếu tố có khả năng chi phối đến hành vi của người thực thi công vụ liên qua đến hoạt động của doanh nghiệp. Các yếu tố này gồm: (i) Năng lực của cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước; (ii) Đạo đức công vụ của cán bộ, công chức; (iii) Ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc bảo vệ quyền BĐGCDN và (iv) Sự tham gia của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội vào việc bảo vệ quyền BĐGCDN.

### **Chương 3**

## **THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

Mục đích của chương 3 là tập trung phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và quá trình thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam. Qua đó, phát hiện, làm rõ những vướng mắc trong thực tiễn, xác định đúng nguyên nhân và hệ quả của bất BĐGCDN.

### **3.1. Thực trạng pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam**

Luận án phân ánh khái quát về hệ thống pháp luật Việt Nam trong sự ghi nhận quyền BĐGCDN trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ sau Đại hội Đảng VI đến nay. Các văn bản có giá trị chi phối quyền BĐGCDN ở Việt Nam bao gồm nhiều loại như: Hiến pháp (1992) và Hiến pháp 1992 sửa đổi 2013, Luật Doanh nghiệp (1999), Luật Cạnh tranh (2004), Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Thương mại (2005), Luật phá sản (2004), các luật chuyên ngành và văn bản hướng dẫn thi hành luật. Từ nghiên cứu khái quát hệ thống pháp luật, luận án đánh giá các quy định pháp luật về quyền BĐGCDN trên hai phương diện, những ưu điểm và những hạn chế.

#### **3.1.1. Những ưu điểm của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Trong mục này, luận án phân tích quan điểm của Đảng về phát triển KTTT, tạo dựng môi trường cạnh tranh BĐGCDN đã được nhà nước ghi nhận bằng pháp luật. Những ưu điểm nổi bật là:

- + Pháp luật hiện hành đã quy định những nguyên tắc cơ bản về quyền BĐGCDN.
- + Pháp luật hiện hành đã quy định những nội dung cơ bản của quyền BĐGCDN.
- + Pháp luật hiện hành đã quy định những hình thức ưu tiên, miễn trừ không trái với nguyên tắc BĐGCDN.

### **3.1.2. Những hạn chế của các quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bên cạnh những ưu điểm, hệ thống luật pháp quy định về quyền BĐGCDN còn bộc lộ những hạn chế sau đây:

- + Pháp luật còn thiếu tính nhất quán trong các quy định về quyền BĐGCDN.
- + Pháp luật quy định về quyền BĐGCDN chưa phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.
- + Pháp luật quy định về quyền BĐGCDN chưa đảm bảo tính minh bạch.
- + Pháp luật quy định về quyền BĐGCDN chưa bảo đảm sự phù hợp với những cam kết quốc tế.

### **3.2. Thực trạng thực thi pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Để đảm bảo tính khách quan trong đánh giá thực trạng thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN, luận án đã phân tích làm rõ cả những mặt đạt được và những hạn chế của quá trình này.

#### **3.2.1. Những kết quả đạt được trong quá trình thực thi pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Qua nghiên cứu, hoạt động thực thi pháp luật tại các phòng đăng ký doanh nghiệp, hoạt động quản lý thị trường, quản lý cạnh tranh và điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan tư pháp về cơ bản đã đem lại kết quả thuận lợi chung cho mọi loại hình doanh nghiệp.

#### **3.2.2. Những hạn chế của việc thực thi pháp luật về quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bên cạnh những kết quả được ghi nhận, việc thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này thể hiện trên nhiều mặt, có thể khái quát như sau:

- + Tình trạng vi phạm quyền BĐGCDN có xu hướng gia tăng.
- + Hình thức vi phạm quyền bình BĐGCDN ngày càng đa dạng.

### **3.3. Nguyên nhân gây bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở Việt Nam**

Nghiên cứu thực trạng pháp luật và việc thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN cho thấy, có nhiều nguyên nhân gây ra bất BĐGCDN. Các nguyên nhân cơ bản cản trở quyền BĐGCDN là:

- + Pháp luật hiện hành chưa phản ánh đầy đủ nội dung của quyền BĐGCDN
- + Trình độ, năng lực và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu để thực thi pháp luật bảo đảm quyền BĐGCDN.
- + Chưa xây dựng được văn hóa doanh nghiệp (tôn trọng pháp luật và lợi ích cộng đồng).
- + Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý và giữa các cá nhân, tổ chức xã hội với cơ quan quản lý trong việc bảo đảm quyền BĐGCDN.

### **3.4. Hệ quả của bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Bất BĐGCDN là biểu hiện tiêu cực của nền kinh tế, tác động đến kinh tế, xã hội ở những mức độ khác nhau. Tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể đánh giá tác động của tình trạng bất BĐGCDN. Trong nghiên cứu này, luận án sẽ đánh hệ quả của BĐGCDN để lại cho doanh nghiệp, cho nền kinh tế và cho quan hệ quốc tế.

#### **3.4.1. Hệ quả đối với doanh nghiệp**

Trong môi trường kinh doanh bất bình đẳng, sẽ có những doanh nghiệp được lợi và có những doanh nghiệp bị thiệt hại. Tuy nhiên, về lâu dài các doanh nghiệp đều có thể gặp rủi ro, do thị trường khó dự báo. Những doanh nghiệp được ưu tiên (chủ yếu là DNNN) sẽ thụ động, lệ thuộc vào nhà nước, giảm tính cạnh tranh và khả năng sáng tạo. Doanh nghiệp kinh doanh chân chính, khi không cạnh tranh được theo cách lành mạnh, có thể bị lôi kéo vào việc thực hiện hành vi hối lộ để tìm kiếm chính sách thuận lợi cho mình.

#### **3.4.2. Hệ quả đối với nền kinh tế**

Trong môi trường cạnh tranh không bình đẳng, nền kinh tế bị phản ánh sai lệch, tạo độ rủi ro cao cho cả nền kinh tế. Môi trường cạnh tranh bất bình đẳng làm giảm khả năng thu hút vốn đầu tư, suy giảm tăng trưởng kinh tế.

### 3.4.3. Hệ quả đối với quan hệ quốc tế

Trong quan hệ quốc tế, quốc gia có môi trường cạnh tranh không bình đẳng, các doanh nghiệp bị phân biệt đối xử, nhà nước và doanh nghiệp sẽ đứng trước các trách nhiệm giải trình phức tạp khi bị điều tra chống bán phá giá. Đồng thời bất bình đẳng trong kinh doanh còn làm giảm uy tín trên thị trường quốc tế.

## Chương 4

### CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

#### VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Cùng với quyền tự do kinh doanh, bảo đảm quyền BĐGCDN là điều kiện để có môi trường cạnh tranh lành mạnh. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền BĐGCDN là điều cần thiết cho việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay. Mục tiêu của chương 4 nhằm giải quyết hai vấn đề cơ bản:

*Một là, hoàn thiện nội dung quyền BĐGCDN;*

*Hai là, hoàn thiện thiết chế bảo đảm quyền BĐGCDN.*

#### 4.1. Hoàn thiện nội dung quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp

Hoàn thiện nội dung về quyền BĐGCDN được thực hiện theo hướng: bổ sung những nội dung còn thiếu, sửa đổi những quy định hạn chế quyền BĐGCDN và xóa bỏ các quy định mang tính phân biệt đối xử doanh nghiệp. Nội dung quy định pháp luật về quyền BĐGCDN phải phản ánh được: (i) bản chất của BĐGCDN và quyền BĐGCDN; (ii) những giới hạn về ưu tiên, miễn trừ; (iii) làm rõ vấn đề độc quyền và đổi mới cơ chế quản lý DNNN phù hợp với cạnh tranh bình đẳng.

Từ thực tế pháp luật về quyền BĐGCDN ở Việt Nam, cần hoàn thiện các nội dung sau:

##### 4.1.1. Pháp luật phải phản ánh bản chất của quyền giữa các doanh nghiệp

+ Để tránh việc thiếu thống nhất trong cách hiểu và vận dụng, cần bổ sung các quy định làm rõ bản chất, ý nghĩa của quyền BĐGCDN. Cụ thể,

nên bổ sung vào Điều 8 Luật Doanh nghiệp một Khoản quy định: Doanh nghiệp có quyền bình đẳng trước pháp luật.

+ Minh bạch hóa các chính sách ưu tiên đối với doanh nghiệp

Trong các nhà nước, tùy thuộc vào mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong mỗi giai đoạn nhất định đều có thể sử dụng chính sách ưu tiên hay hạn chế kinh doanh nhất định. Những chính sách này có thể được ra đời từ để kích cầu nền kinh (cho một số doanh nghiệp vay vốn lãi suất thấp), chính sách phát triển công nghệ cao,... Tuy nhiên, ưu tiên hay hạn chế đầu tư phải gắn với mục tiêu của lĩnh vực, ngành, nghề nhất định trong một giai đoạn xác định. Điều đó có nghĩa, ưu tiên hay hạn chế đầu tư không thể kéo dài và không nhằm vào một doanh nghiệp cụ thể, do đó không tạo ra bất BĐGCDN. Đồng thời, nhà nước phải có cơ chế đánh giá hiệu quả của các chính sách ưu tiên, tác dụng của những miễn trừ để đảm bảo tương xứng với quyền lợi là nghĩa vụ doanh nghiệp đóng góp cho xã hội.

##### 4.1.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về doanh nghiệp nhà nước đảm bảo quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư và nhà nước cũng đồng thời là nhà quản lý vĩ mô. Để tránh sự thiên vị, ưu tiên DNNN, đã có nhiều kiến nghị về việc phải tách bạch chức năng của chủ sở hữu nhà nước ra khỏi chức năng quản lý. Tuy nhiên giải pháp cụ thể theo tác giả luận án là nên theo mô hình Trung Quốc, thành lập cơ quan chuyên trách quản lý vốn trực thuộc Chính phủ, tách bạch với các bộ, ngành. Cơ quan nhận và chịu trách nhiệm trong quản lý vốn tại DNNN. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh cổ phần hóa để thay đổi cơ cấu sở hữu và quản lý trong DNNN. Một số DNNN độc quyền cần được nhà nước đặt trong sự kiểm soát giá chặt chẽ.

##### 4.1.3. Xóa bỏ, các quy định pháp luật có nội dung phân biệt đối xử doanh nghiệp

Xuất phát từ những hạn chế của pháp luật hiện hành, quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền BĐGCDN phải gắn với việc: (i) Xóa bỏ những quy định về đăng ký doanh nghiệp có nội dung phân biệt đối xử trong Luật

Doanh nghiệp (bỏ Điều 20), Luật Đầu tư Luật Cạnh tranh,...; (ii) Sửa đổi, bổ sung các quy định về vay vốn, thuê đất, khai thác tài nguyên, ký kết hợp đồng thương mại, giải quyết tranh chấp, chính sách thuế theo hướng đảm bảo BĐGCDN; và (iii) Sửa đổi, bổ sung nhằm thống nhất về điều kiện, thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp.

#### **4.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về thiết chế bảo đảm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Những hạn chế về bộ máy quản lý, về cán bộ, công chức quản lý cũng như cơ chế phân công, phối hợp trong quản lý, tính nghiêm minh và tính răn đe chưa đủ mạnh của chế tài là những lý do có thể làm cho quá trình thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN không đạt được hiệu lực, hiệu quả. Vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện nội dung pháp luật về quyền BĐGCDN, cần phải có giải pháp đồng bộ trong việc hoàn thiện các cơ quan quản lý với việc nâng cao năng lực, đạo đức nhà quản lý, kết hợp với phòng, chống và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, xâm hại quyền BĐGCDN.

##### **4.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý, bảo vệ quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Có nhiều cơ quan quản lý có khả năng tạo ra những ảnh hưởng, chi phối quyền BĐGCDN. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý có mối quan hệ thường xuyên nhất là những cơ quan dễ tạo ra sự bất BĐGCDN cũng như có cơ hội bảo đảm quyền BĐGCDN hơn. Các cơ quan chủ yếu là cơ quan ĐKKD, cơ quan quản lý thị trường và cơ quan quản lý cạnh tranh. Do đó, trong các giải pháp liên quan đến hoàn thiện quy định pháp luật về thiết chế bảo đảm quyền BĐGCDN cần phải có giải pháp hoàn thiện: (i) Cơ quan đăng ký kinh doanh; (ii) Cơ quan quản lý cạnh tranh và (iii) Cơ quan quản lý thị trường.

##### **4.2.2. Nâng cao năng lực chuyên môn và đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý doanh nghiệp và thị trường**

Trước thực trạng có sự khác nhau trong việc ra quyết định đối với cùng một vấn đề của doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật, cũng cần có cơ chế đảm bảo cho cán bộ, công chức

nâng cao năng lực để hiểu đúng quy định và nâng cao đạo đức công vụ để họ có thái độ sẵn sàng bảo vệ pháp luật, bảo đảm quyền BĐGCDN.

##### **4.2.3. Xây dựng các hình thức chế tài và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp**

Thực tế, không phải lúc nào luật pháp lúc nào cũng được tôn trọng thực hiện. Những sai phạm thực tế tạo ra bất BĐGCDN gia tăng, đòi hỏi cần phải xem lại sức nặng của các chế tài và tính nghiêm minh trong xử lý vi phạm. Trong đó, Bộ Luật Hình sự cần tiếp tục sửa đổi các quy định liên quan đến tội phạm chức vụ và bổ sung các quy định về tội phạm kinh tế, đáp ứng yêu cầu của nền KTTT. Các quy định về chế tài cần định lượng và định tính đầy đủ, nghiêm khắc, tạo sự răn đe hữu ích đối với các doanh nghiệp, các hiệp hội và cơ quan quản lý nhà nước. Các hình thức chế tài này phải được cụ thể đến từng hành vi vi phạm như kinh doanh trái phép, hối lộ, tham nhũng... Các quy định pháp luật về cạnh tranh cần được xây dựng trên cơ sở đánh giá đúng tính hiệu quả, mục tiêu của việc thi hành luật. Xóa bỏ các điều luật cản trở, tăng cường khuyến khích sự tham gia khiếu nại, tố cáo doanh nghiệp, cán bộ, công chức,...vi phạm pháp luật.

##### **4.2.4. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng**

Tham nhũng làm sai lệch hiệu quả đầu tư thực tế trong các doanh nghiệp có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân khác nhau. Ngoài hành vi tự thân của cán bộ, công chức (vòng vĩnh doanh nghiệp) tạo ra tham nhũng, có doanh nghiệp lại chủ động trong việc đưa hối lộ. Doanh nghiệp lựa chọn đưa hối lộ để ngăn chặn rắc rối, hoặc đưa hối lộ để giải quyết rắc rối, cũng có những doanh nghiệp đưa hối lộ để mua sự thuận lợi hơn doanh nghiệp khác, hoặc trốn tránh truy cứu trách nhiệm. Trong cả hai trường hợp, doanh nghiệp đều có vai trò tạo ra động cơ tham nhũng cho cán bộ, công chức nhà nước. Vì thế, chống tham nhũng nhằm bảo đảm quyền BĐGCDN có liên quan đến thay đổi hành vi của cộng đồng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải cam kết hành động tập thể, cùng nói không với tham nhũng. Đồng thời, xử lý nghiêm minh cán bộ, công chức vi phạm và huy động toàn xã hội tham gia phòng chống, tham nhũng.

## KẾT LUẬN

Cạnh tranh là linh hồn của nền KTTT, tạo động lực mạnh mẽ, thúc đẩy sức sản xuất trong từng doanh nghiệp và trong toàn nền kinh tế. Cơ sở tồn tại của cạnh tranh là mọi chủ thể kinh doanh phải được bảo đảm tự do và bình đẳng. Tuy nhiên, không phải lúc nào nhà nước cũng nhận thức được đầy đủ về ý nghĩa của cạnh tranh bình đẳng và có khả năng xây dựng, bảo vệ pháp luật về quyền BĐGCDN. Trong quá trình phát triển KTTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, việc nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên về vốn, đất đai, tài nguyên cho DNNN và sử dụng DNNN làm công cụ điều tiết nền kinh tế, cũng như chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, tình trạng kinh doanh hàng giả, hàng nhập lậu, hối lộ, tham nhũng để được ưu tiên, không bị truy cứu trách nhiệm đã tạo ra bất BĐGCDN nghiêm trọng. Điều này đi ngược lại quy luật cạnh tranh và tạo ra những vướng mắc cả về lý luận và thực tiễn xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Bên cạnh đó, thực tế bất BĐGCDN ở Việt Nam còn làm cho các thành viên WTO và các nước đàm phán gia nhập TPP tỏ ra rất quan ngại. Vì thế, đề tài *hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền BĐGCDN ở Việt Nam* tập trung giải quyết các vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật và thực thi pháp luật về quyền BĐGCDN để có giải pháp đúng hướng là sự phức tạp cần thiết cho những đòi hỏi của thị trường và nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã cung cấp những nội dung có tính chất lý luận cơ bản về bình đẳng, BĐGCDN và quyền BĐGCDN. Trên cơ sở làm rõ bản chất của quyền BĐGCDN. Từ những tiêu chí về BĐGCDN và nội dung quyền BĐGCDN được xây dựng ở chương 2, chương 3 luận án đề cập thực trạng pháp luật và thực thi pháp luật bảo đảm quyền BĐGCDN ở Việt Nam. Từ những phân tích về ưu điểm và hạn chế, luận án đánh giá nguyên nhân chủ yếu gây ra bất BĐGCDN và hệ quả của bất BĐGCDN để lại cho nền kinh tế cho chính các doanh nghiệp và công tác đối ngoại của nhà nước. Điều đó cho phép nhận định về việc cần hoàn thiện pháp luật để bảo

đảm quyền BĐGCDN. Chương 4 luận án đề cập giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền BĐGCDN tập trung vào hai nhóm cơ bản:

*Một là*, hoàn thiện nội dung pháp luật về quyền BĐGCDN;

*Hai là*, hoàn thiện thiết chế bảo đảm quyền BĐGCDN.

Bảo đảm quyền BĐGCDN có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện nền KTTT. Điều này được giải thích vì doanh nghiệp là chủ thể cơ bản của thị trường. Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền BĐGCDN sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho hầu hết các chủ thể của thị trường, có ý nghĩa đối với cả hộ kinh doanh cá thể và các chủ thể kinh doanh khác. Tuy nhiên, điều này lại chưa giải quyết thỏa đáng, đảm bảo quyền bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh khi các chủ thể này bị phá sản. Theo đó, doanh nghiệp phá sản được nhà nước áp dụng thủ tục trả nợ thông qua luật phá sản, nhưng không áp dụng đối với cá hộ kinh doanh cá thể. Sự phân biệt này có là xác đáng hay không và việc nghiên cứu mở rộng sang quyền bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh có cần thiết hay không là những vấn đề mà tác giả luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu ở các công trình sau.